Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8506.10.19

Mã HS	8506.10.19
Mô tả hàng hóa	Pin và bộ pin / - Bằng dioxit mangan: / - - Có thể tích bên ngoài không quá 300 cm3: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 13:11:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85061019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15075
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15075
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15075
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5 (-KH, TH)	5% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E14373
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14314
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14314
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14314
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14314
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14314
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14314
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14368
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14368
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14368

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14368
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14368
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14368
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E14369
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F14369
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14369
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14369
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14369
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14369
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F14372
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14320
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14328
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14328
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14328
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14328
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14328
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14328
VKFTA	2022	2022	24	VK!E14359
VKFTA	2023	2023	24	VK!F14359
VKFTA	2024	2024	24	VK!G14359
VKFTA	2025	2025	24	VK!H14359
VKFTA	2026	2026	24	VK!I14359
VKFTA	2027	2027	24	VK!J14359
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14414
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14414
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14414

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14414
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14414
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14414
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D14391
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E14391
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F14391
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14391
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14391
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14391
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D14391
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E14391
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F14391
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G14391
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H14391
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I14391
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D14406
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E14406
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F14406
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14406
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14406
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14406
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D14405
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E14405
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F14405
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14405
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14405

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14405
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14398
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14398
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14398
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14398
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14398
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14398
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14398
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D14393
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E14393
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F14393
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G14393
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H14393
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I14393
RCEP B	2022	2022	25	B!D14393
RCEP B	2023	2023	25	B!E14393
RCEP B	2024	2024	25	B!F14393
RCEP B	2025	2025	25	B!G14393
RCEP B	2026	2026	25	B!H14393
RCEP B	2027	2027	25	B!I14393
RCEP C	2022	2022	25	C!D14393
RCEP C	2023	2023	25	C!E14393
RCEP C	2024	2024	25	C!F14393
RCEP C	2025	2025	25	C!G14393
RCEP C	2026	2026	25	C!H14393
RCEP C	2027	2027	25	C!I14393

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D14392
RCEP D	2023	2023	25	D!E14392
RCEP D	2024	2024	25	D!F14392
RCEP D	2025	2025	25	D!G14392
RCEP D	2026	2026	25	D!H14392
RCEP D	2027	2027	25	D!I14392
RCEP E	2022	2022	25	E!D14396
RCEP E	2023	2023	25	E!E14396
RCEP E	2024	2024	25	E!F14396
RCEP E	2025	2025	25	E!G14396
RCEP E	2026	2026	25	E!H14396
RCEP E	2027	2027	25	E!I14396
RCEP F	2022	2022	25	F!D14393
RCEP F	2023	2023	25	F!E14393
RCEP F	2024	2024	25	F!F14393
RCEP F	2025	2025	25	F!G14393
RCEP F	2026	2026	25	F!H14393
RCEP F	2027	2027	25	F!I14393
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F13389
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G13389
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H13389
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I13389

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8506.10 có 5 dòng thuế; dòng 8506.10.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8506.10.11 Bằng kẽm-cacbon; 8506.10.12 Bằng kiềm; 8506.10.91 Bằng kẽm-cacbon; 8506.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8506.10.19 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8506.10.19	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8506.10.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8506.10.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15075), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.